

Số: 62/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế tài chính của
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NNĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 129/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Hội đồng thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Quy chế tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/09/2021 và áp dụng từ năm tài chính 2021. Thông tư này thay thế Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. *W*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN. (250b) *my*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Huỳnh Quang Hải

QUY CHẾ TÀI CHÍNH

của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam
(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 07 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cơ chế quản lý tài chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động theo quy định tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định số 129/2020/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi là DATC hoặc Công ty).
2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến cơ chế quản lý tài chính của DATC.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Công ty được xác lập quyền sở hữu, quyền quản lý và sử dụng đối với nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận; thực hiện quản lý, sử dụng và hạch toán theo dõi các khoản nợ và tài sản theo quy định tại Quy chế này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.
2. Mỗi khoản nợ mua của Công ty (theo thỏa thuận hoặc chỉ định) được xác định là một loại hàng hóa, Công ty có trách nhiệm tổ chức hạch toán, theo dõi từng khoản nợ mua.
3. Đối với các khoản nợ và tài sản tiếp nhận từ các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu hoặc tiếp nhận theo chỉ định của cấp có thẩm quyền, sau khi tiếp nhận, Công ty quản lý, theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính và xử lý theo quy định của pháp luật và Quy chế này.
4. Việc chuyển nợ thành vốn góp gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu được thực hiện theo phương án đã thỏa thuận (bằng văn bản) với cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án tái cơ cấu doanh nghiệp, phù hợp quy định của pháp luật về sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp khác, việc chuyển nợ thành vốn góp gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp thực hiện theo nguyên tắc thỏa thuận với chủ sở hữu doanh nghiệp.

5. Việc sử dụng các khoản nợ và tài sản để góp vốn theo nguyên tắc có hiệu quả trên cơ sở phương án mua, xử lý nợ và tài sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Các tài sản (không bao gồm nợ) trước khi góp vốn phải được xác định lại giá trị bởi các tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

6. Khi thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, mua, bán, xử lý nợ và tài sản theo chỉ định của cấp có thẩm quyền, Công ty triển khai thực hiện trên cơ sở phương án phù hợp với ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và quy định tại Điều lệ của Công ty.

7. DATC không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có vốn góp chi phối của DATC thông qua tái cơ cấu nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp.

DATC thực hiện thoái vốn trong thời hạn 05 năm kể từ ngày DATC chính thức trở thành cổ đông tại các doanh nghiệp có vốn góp chi phối thông qua tái cơ cấu. Trường hợp quá thời hạn 05 năm mà DATC chưa thực hiện thoái vốn, DATC báo cáo nguyên nhân và đề xuất biện pháp xử lý để Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến bằng văn bản.

8. DATC thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN

Điều 4. Vốn hoạt động của Công ty

1. Vốn chủ sở hữu của Công ty, gồm:

- a) Vốn điều lệ của Công ty theo quy định của pháp luật;
- b) Vốn tự tích lũy từ hoạt động kinh doanh được bổ sung vào nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu;
- c) Các nguồn vốn chủ sở hữu khác theo quy định của pháp luật.

2. Vốn huy động bằng các hình thức: vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Huy động vốn

1. Nguyên tắc huy động vốn:

- a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Phương án huy động vốn đảm bảo có hiệu quả và khả năng thanh toán nợ;
- c) Người phê duyệt phương án huy động vốn chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra, bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;
- d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định của pháp luật có liên quan;
- đ) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty;
- e) Việc huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh (bao gồm cả các khoản bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với công ty con quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và đối với doanh nghiệp tái cơ cấu do DATC nắm giữ trên 50% vốn điều lệ quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP) phải bảo đảm tổng số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu ghi trên Báo cáo tình hình tài chính trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm chỉ tiêu “nguồn kinh phí và quỹ khác”.

- Nợ phải trả ghi trên Báo cáo tình hình tài chính trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; các Quỹ thành lập tại DATC theo Quyết định của cấp có thẩm quyền để thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định, các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc phát hành trái phiếu, hối phiếu và công cụ nợ khác có bảo lãnh của Chính phủ để thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định.

2. Thẩm quyền huy động vốn:

- a) Hội đồng thành viên Công ty thực hiện việc huy động vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;
- b) Hội đồng thành viên phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định phương án huy động vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
- c) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này, huy

động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Hội đồng thành viên báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

Điều 6. Nguyên tắc sử dụng vốn

1. Công ty được quyền chủ động sử dụng vốn của Công ty để phục vụ hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn và phù hợp với quy định của pháp luật. Trong đó:

a) Ưu tiên tập trung nguồn lực của DATC để hỗ trợ tái cơ cấu, sắp xếp chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thông qua hoạt động tiếp nhận, mua, xử lý nợ và tài sản;

b) Sử dụng vốn để đầu tư ra ngoài công ty, mua nợ, tài sản cho mục đích kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật và Quy chế này. Tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động mua, bán, xử lý nợ và tài sản theo cơ chế thị trường.

Hội đồng thành viên quy định cụ thể hồ sơ, trình tự xây dựng, thẩm định và thẩm quyền quyết định phương án mua nợ, tài sản áp dụng trong Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và Quy chế này;

c) Sử dụng vốn để thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền phù hợp với ngành nghề kinh doanh của Công ty;

d) Sử dụng nguồn vốn hoạt động của mình để sửa chữa, nâng cấp tài sản nhằm mục đích gia tăng giá trị và tạo thuận lợi cho việc xử lý tài sản để thu hồi vốn. Hoạt động đầu tư cải tạo, nâng cấp tài sản thuộc về đầu tư xây dựng cơ bản phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng;

đ) Sử dụng vốn để thực hiện gửi tiền tại Kho bạc nhà nước và các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam theo Quy chế do Hội đồng thành viên ban hành phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, cung cấp tài chính từ nguồn vốn kinh doanh của DATC để phục hồi doanh nghiệp tái cơ cấu theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP và Quy chế kiểm soát rủi ro đối với hoạt động kinh doanh mua, bán nợ, tài sản và hoạt động cung cấp tài chính, bảo lãnh vay vốn đối với các doanh nghiệp tái cơ cấu.

2. Việc sử dụng vốn để đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động của Công ty phải đảm bảo:

a) Trang bị phù hợp với nhu cầu hoạt động của Công ty và tuân thủ các quy định của Nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định;

c) Hạch toán theo dõi tài sản đầu tư, mua sắm theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 7. Bảo toàn vốn

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại Công ty theo quy định.

2. Việc bảo toàn vốn của Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo đúng quy định của pháp luật;

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn của Công ty theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm DATC phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Công ty như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định tại Điều 8 Quy chế này, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không phát sinh lỗ hoặc có lãi, doanh nghiệp bảo toàn vốn. Lãi, lỗ làm căn cứ đánh giá mức độ bảo toàn vốn là số chênh lệch giữa tổng doanh thu và thu nhập khác trừ (-) các khoản giảm trừ doanh thu trừ (-) tổng các khoản chi phí phát sinh;

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định tại Điều 8 Quy chế này, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế), Công ty không bảo toàn được vốn.

Điều 8. Trích lập dự phòng

1. Công ty thực hiện trích lập, xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo quy định tại Quy chế này. Các nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

a) Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm cả các tài sản DATC dùng vốn kinh doanh để mua theo thỏa thuận và chỉ định, tài sản nhận bù trừ nợ, tài sản chờ xử lý (bao gồm cả bất động sản);

b) Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các tài sản tiếp nhận từ các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu hoặc theo chỉ định của cấp có thẩm quyền.

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

a) Các trường hợp trích lập dự phòng bao gồm: nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ DATC dùng vốn kinh doanh để mua theo thỏa thuận và chỉ định; nợ phải thu khó đòi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh của DATC;

b) Công ty không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với: các khoản nợ tiếp nhận từ các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu hoặc theo chỉ định của cấp có thẩm quyền; nợ phải thu khi Công ty thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền.

c) Nguyên tắc trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phát sinh từ hoạt động mua, xử lý nợ, tái cơ cấu doanh nghiệp:

- Mức trích lập dự phòng không vượt quá giá trị còn lại của giá vốn mua nợ.

- Mức trích lập dự phòng cụ thể thực hiện theo quy định tại Quy chế trích lập dự phòng do Hội đồng thành viên DATC ban hành và đảm bảo nguyên tắc mức trích lập lần đầu tối thiểu là 15% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm và trích đủ 100% giá trị quá hạn của giá vốn mua nợ còn lại đối với khoản nợ mua quá hạn từ 5 năm trở lên.

- Việc xác định thời gian quá hạn và giá trị quá hạn của khoản nợ mua để trích lập dự phòng được tính từ thời điểm chuyển giao quyền chủ nợ cho DATC (trên cơ sở biên bản hoặc thông báo bàn giao quyền chủ nợ) hoặc cam kết trả nợ gần nhất giữa bên nợ và DATC phù hợp với phương án thu hồi nợ và/hoặc khả năng trả nợ của bên nợ.

- Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng DATC thu thập được các bằng chứng xác định bên nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; bên nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì DATC dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng tối đa bằng giá trị còn lại của giá vốn mua nợ đang theo dõi trên sổ kế toán.

4. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư thông qua hoạt động tái cơ cấu, chuyển nợ thành vốn góp tại doanh nghiệp:

- Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng (thời điểm kết thúc năm tài chính hoặc thời điểm xây dựng phương án chuyển nhượng vốn), doanh nghiệp có vốn góp của DATC chưa hoàn tất việc lập báo cáo tài chính theo quy định, DATC được sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn góp tại thời điểm gần nhất để làm cơ sở trích lập dự phòng.

- Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư được xác định tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ sách kế toán khi thực hiện chuyển nợ thành vốn góp từ giá vốn mua nợ. Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản vốn góp hình thành từ nguồn chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ mua và giá vốn mua nợ.

- Công ty được loại trừ khoản lỗ lũy kế tại doanh nghiệp tái cơ cấu phát sinh trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

5. Hội đồng thành viên DATC có trách nhiệm ban hành Quy chế trích lập các khoản dự phòng theo quy định tại Quy chế này.

Điều 9. Hoạt động đầu tư vốn

1. Công ty thực hiện đầu tư vốn theo các hình thức quy định tại Điều 25 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP và các quy định tại Quy chế này. Các nội dung không quy định tại Quy chế này, DATC thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Nguyên tắc đầu tư vốn:

a) Công ty được quyền sử dụng tài sản (bao gồm cả tiền, tài sản cố định và các tài sản khác) thuộc quyền quản lý của Công ty để đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn vốn, phù hợp với quy định của pháp luật và chiến lược, kế hoạch đầu tư của Công ty được chủ sở hữu phê duyệt;

b) Công ty không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại Ngân hàng thương mại, Công ty bảo hiểm, Công ty chứng khoán, Quỹ đầu tư mạo hiểm, Quỹ đầu tư chứng khoán hoặc Công ty đầu tư chứng khoán và Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ các trường hợp đầu tư, góp vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP và các trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính;

c) DATC được chủ động quyết định mua, bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua cổ phần tại các doanh nghiệp mà DATC có cổ phần hoặc có phương án tái cơ cấu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái cơ cấu doanh nghiệp Bên nợ và xử lý các khoản nợ, tài sản đã mua, tiếp nhận;

d) DATC không được đầu tư ra ngoài Công ty trong các trường hợp:

- Tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ, bố chồng, mẹ chồng, bố nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

- Góp vốn cùng doanh nghiệp mà DATC giữ vốn góp chi phối để thành lập Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh;

đ) Công ty không được sử dụng tài sản do Công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ (ngoại trừ tài sản tiếp nhận) để đầu tư ra ngoài Công ty.

3. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 10. Quản lý vốn đầu tư của Công ty

1. DATC thực hiện quản lý vốn đầu tư của Công ty theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty, Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ, thường xuyên tổ chức quản lý, đánh giá, giám sát hiệu quả các khoản vốn đầu tư của Công ty.

Điều 11. Chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty

a) Việc chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư của Công ty (bao gồm cả việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) tuân thủ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; pháp luật về chứng khoán; Điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Công ty, các cam kết của các bên tại các hợp đồng liên doanh, liên kết và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Việc chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của Công ty phải căn cứ vào danh mục chuyển nhượng vốn được Bộ Tài chính phê duyệt; không phân biệt mức vốn đầu tư, kết quả kinh doanh lãi, lỗ của doanh nghiệp có vốn góp DATC; việc tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn, lập hồ sơ chuyển nhượng vốn, thực hiện công bố thông tin chuyển nhượng vốn, báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Tại thời điểm xây dựng phương án chuyển nhượng vốn (bao gồm cả chuyển nhượng vốn kèm nợ), giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng thì xử lý như sau:

- Nếu khoản trích lập dự phòng bằng hoặc lớn hơn chênh lệch giữa giá trị dự kiến thu được so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc Công ty quyết định chuyển nhượng theo thẩm quyền để thu hồi vốn đầu tư;

- Nếu khoản trích lập dự phòng vẫn nhỏ hơn chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán với giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được thì Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc Công ty quyết định thực hiện chuyển nhượng sau khi báo cáo Bộ Tài chính cho ý kiến bằng văn bản.

2. Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty:

a) DATC thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Việc chuyển nhượng các loại công trái, trái phiếu mà DATC đã đầu tư để hưởng lãi thực hiện theo quy định khi phát hành hoặc phương án phát hành của tổ chức (chủ thể) phát hành. Trường hợp DATC chuyển nhượng trái phiếu trước kỳ hạn thì giá chuyển nhượng phải đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn khi chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng trái phiếu đã được đăng ký, lưu ký, niêm yết trên thị trường chứng khoán, DATC thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

3. Chuyển nhượng vốn đầu tư hình thành từ hoạt động chuyển nợ, tài sản thành vốn góp:

DATC thực hiện chuyển nhượng vốn theo hình thức đấu giá công khai (đấu giá thông thường hoặc đấu giá theo lô). Trường hợp đấu giá công khai không thành công hoặc không chuyển nhượng hết số cổ phần đấu giá thì thực hiện theo hình thức chào bán cạnh tranh. Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công hoặc không chuyển nhượng hết số cổ phần của cuộc chào bán cạnh tranh thì thực hiện theo hình thức thỏa thuận. Trong đó:

a) Giá chuyển nhượng lần đầu được căn cứ vào giá do tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá còn hiệu lực do tổ chức có chức năng thẩm định giá cung cấp theo quy định pháp luật thẩm định giá;

b) Việc điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện các phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

- Trường hợp đấu giá công khai không thành công hoặc không chuyển nhượng hết số cổ phần thì được giảm tối đa 10% giá khởi điểm để thực hiện chào bán cạnh tranh. Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công (trừ trường hợp quy định tại gạch đầu dòng thứ hai điểm b khoản này) hoặc không chuyển nhượng hết số cổ phần thì được giảm tối đa 10% giá khởi điểm của cuộc chào bán cạnh tranh để tiếp tục đấu giá công khai;

- Trường hợp chào bán cạnh tranh chỉ có 1 nhà đầu tư tham gia (đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự phiên chào bán cạnh tranh theo quy định của quy chế phiên chào bán cạnh tranh) thì bán thỏa thuận theo giá khởi điểm của cuộc chào bán cạnh tranh. Trường hợp thỏa thuận không thành công hoặc không chuyển nhượng hết số cổ phần thì được giảm tối đa 10% giá khởi điểm của cuộc chào bán cạnh tranh để tiếp tục đấu giá công khai.

c) Đối với chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch hoặc niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, ngoài các phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận, DATC được thực hiện các phương thức chuyển nhượng cổ phần thông qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán.

d) Trường hợp Công ty đang thực hiện chuyển nhượng vốn mà Chứng thư thẩm định giá hết hiệu lực thì không phải xây dựng lại phương án chuyển nhượng vốn nhưng phải thực hiện xác định lại giá khởi điểm để tiếp tục chuyển nhượng vốn theo phương thức chuyển nhượng mà Công ty đang triển khai (trường hợp đã tổ chức bán đấu giá công khai nhưng không thành công hoặc chưa bán hết số vốn cần chuyển nhượng thì căn cứ vào giá khởi điểm đã được xác định lại để tổ chức chào bán cạnh tranh).

4. Chuyển nhượng vốn kèm nợ phải thu:

DATC được chuyển nhượng vốn đầu tư hình thành từ hoạt động chuyển nợ thành vốn góp kèm nợ phải thu tại các doanh nghiệp đồng thời có vốn góp và nợ phải thu của DATC theo các phương thức quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó:

a) Toàn bộ phần vốn chào bán và khoản nợ phải thu kèm theo được xác định là một lô;

b) Nhà đầu tư tham gia phải mua cả lô vốn kèm nợ phải thu chào bán;

c) Doanh nghiệp có vốn và nợ phải thu của DATC không được tham gia mua vốn kèm nợ phải thu của chính doanh nghiệp mình;

d) Giá chuyển nhượng lần đầu của lô vốn kèm nợ phải thu không thấp hơn tổng giá trị của phần vốn góp cộng với giá trị khoản nợ phải thu do tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định;

đ) Trường hợp chuyển nhượng không thành công, DATC thực hiện điều chỉnh giá theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn

DATC thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy định về thẩm quyền quyết định đầu tư ra ngoài doanh nghiệp quy định tại Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trường hợp chuyển nhượng vốn kèm nợ phải thu, giá trị chuyển nhượng để xác định thẩm quyền chuyển nhượng bằng tổng giá trị sổ sách kế toán của phần vốn và giá trị còn lại của giá vốn mua khoản nợ.

Mục 2 QUẢN LÝ TÀI SẢN

Điều 12. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty

1. Việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trong đó:

a) Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

b) Quy định đối với một số trường hợp cụ thể:

- Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do Công ty thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng, mua sắm phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng (kể cả phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ), Công ty phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, Công ty phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định hiện hành.

2. Khấu hao tài sản cố định: Công ty thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản:

Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc sở hữu của Công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của doanh nghiệp để thế chấp, cầm cố vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định 91/2015/NĐ-CP) và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Công ty được quyền chủ động và thực hiện thanh lý, nhượng bán, tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được trên nguyên tắc công khai, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

c) Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

- DATC thực hiện việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng Giám đốc Công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá

xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

- Trường hợp thanh lý, nhượng bán tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thực hiện theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5. Công ty phải xây dựng Quy chế quản lý tài sản để xác định rõ trách nhiệm của từng khâu trong công tác quản lý; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu; thực hiện đầu tư, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 13. Quản lý tài sản mua và tài sản tiếp nhận

1. Các hình thức xử lý tài sản:

a) Chuyển nhượng tài sản (bao gồm cả dự án đã mua, tiếp nhận theo chỉ định);

b) Dùng tài sản (bao gồm cả tài sản đã mua, tiếp nhận theo chỉ định) để hợp tác kinh doanh, góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết;

c) Quản lý, đầu tư để khai thác, bán, cho thuê tài sản (bao gồm cả dự án đã mua, tiếp nhận theo chỉ định).

2. Nguyên tắc xử lý tài sản (bao gồm cả dự án đã mua, tiếp nhận theo chỉ định):

a) Tài sản phải được đánh giá lại giá trị thông qua tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, làm cơ sở để xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp sử dụng tài sản, dự án để hợp tác kinh doanh, góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết thì giá trị góp vốn thực hiện theo nguyên tắc đồng thuận giữa các bên nhưng không thấp hơn giá trị được tổ chức tư vấn định giá lại;

b) Tổ chức bán đấu giá công khai, chào giá cạnh tranh hoặc thỏa thuận trực tiếp theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Đối với tài sản tiếp nhận được DATC sử dụng vào mục đích kinh doanh, DATC thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về việc bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

d) Đối với tài sản mua, tiếp nhận theo chỉ định, DATC căn cứ phương án

mua, bán, xử lý tài sản chỉ định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) và các hình thức, nguyên tắc xử lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều này và điểm a, điểm b, điểm c khoản này để xử lý.

Trường hợp DATC tiếp nhận tài sản theo chỉ định để xử lý, thu hồi cho Nhà nước thì được hưởng phí xử lý tài sản trên nguyên tắc bù đắp đủ chi phí xử lý tài sản cộng (+) một phần chi phí quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính phù hợp với từng phương án chỉ định.

3. Hạch toán nguồn thu xử lý tài sản

a) Đối với tài sản mua theo thỏa thuận (bao gồm tài sản nhận bù trừ nợ) và chỉ định:

- Số tiền thu được từ bán tài sản, cho thuê tài sản là doanh thu của Công ty.

- Giá trị tài sản góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh là khoản đầu tư của Công ty, được hạch toán theo quy định. Phần chênh lệch đánh giá lại giữa giá trị sổ sách và giá trị tài sản đưa đi góp vốn được xử lý theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Giá trị tài sản nhận bù trừ nợ không xác định là doanh thu, Công ty hạch toán tăng giá trị tài sản chờ xử lý tương ứng với giá trị khoản nợ bù trừ vào giá vốn mua nợ tại thời điểm nhận tài sản bù trừ nợ. Trường hợp giá trị khoản nợ bù trừ cao hơn giá vốn mua nợ đang theo dõi trên sổ sách thì giá trị tài sản chờ xử lý được hạch toán bằng số dư giá vốn mua nợ trên sổ sách.

- Căn cứ kết quả xử lý tài sản chờ xử lý, DATC thực hiện hạch toán tương tự như việc xử lý các tài sản mua theo thỏa thuận;

b) Đối với tài sản tiếp nhận từ các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu:

- Trường hợp bán hoặc tạm cho thuê trong thời gian chờ xử lý dưới các hình thức khác, toàn bộ số tiền thu (không bao gồm thuế GTGT theo quy định) được hạch toán nợ phải trả để xử lý phân chia theo quy định của Bộ Tài chính về việc bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Trường hợp xử lý tài sản tiếp nhận dưới các hình thức góp vốn, cho thuê, sử dụng vào kinh doanh:

+ Tài sản trước khi xử lý phải được xác định lại giá trị bởi các tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

+ Căn cứ giá trị thẩm định, DATC thanh toán tối đa 10% giá trị thẩm định cho doanh nghiệp giữ hộ tài sản (nếu có) tại thời điểm đưa tài sản vào khai thác.

+ DATC hạch toán tăng giá trị tài sản tương ứng với giá trị tài sản thẩm

định lại, đồng thời hạch toán tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với giá trị thẩm định lại sau khi trừ đi giá trị đã thanh toán cho doanh nghiệp giữ hộ tài sản (nếu có). Sau khi ghi nhận, tài sản thuộc sở hữu của DATC và được quản lý, sử dụng, khai thác theo quy định;

c) Tiền thu từ doanh nghiệp xử lý tài sản trước khi bàn giao và tiền thu hồi giá trị tài sản mất mát, thiếu hụt trong quá trình giữ hộ của doanh nghiệp được hạch toán nợ phải trả để xử lý phân chia theo quy định của Bộ Tài chính về việc bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập.

Mục 3 **QUẢN LÝ NỢ**

Điều 14. Trách nhiệm của Công ty

1. Xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ theo quy định hiện hành (bao gồm nợ phải thu trong đó gồm cả các khoản nợ mua, nợ tiếp nhận; nợ phải trả); phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ; đối chiếu xác nhận, phân loại nợ, đôn đốc thu hồi và chủ động xử lý nợ theo quy định tại Quy chế này và các quy định có liên quan.

2. Mở sổ theo dõi, hạch toán, thanh toán các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; nợ phải thu, nợ phải trả (gồm cả các khoản lãi phải thu, phải trả) thường xuyên phân loại các khoản nợ theo tuổi nợ (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi); theo tính chất khoản nợ (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn, nợ vay ưu đãi, vay thương mại, vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ, bao gồm cả các khoản nợ phải thu, phải trả phát sinh theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

3. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán, đôn đốc thu hồi nợ, không để phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn, nợ phải thu không có khả năng thu hồi; định kỳ đối chiếu công nợ; thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

4. Đối với các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, DATC phải mở sổ theo dõi nguyên tệ (bao gồm cả gốc và lãi), quy đổi ra đồng Việt Nam (VNĐ), đánh giá lại và xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định.

5. Đối với các phương án mua nợ phải lập hồ sơ riêng để theo dõi, quản lý ngoài Báo cáo tình hình tài chính giá trị khoản nợ (bao gồm cả gốc và lãi) làm cơ sở để theo dõi, đối chiếu khoản nợ theo sổ sách với Bên nợ và đánh giá hiệu quả của phương án; Đối với các khoản nợ tiếp nhận, DATC có trách nhiệm theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính, quản lý phù hợp với tính chất và thời gian

các khoản nợ tiếp nhận để theo dõi xử lý.

6. Đối với nợ mua, tiếp nhận theo chỉ định, nợ phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định, DATC có trách nhiệm xây dựng phương án đảm bảo phù hợp với ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; theo dõi, hạch toán riêng làm cơ sở để đánh giá, xác định kết quả thực hiện nhiệm vụ.

7. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, phát sinh nợ quá hạn thanh toán, nợ không có khả năng thu hồi DATC có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

8. Nợ phải thu (không bao gồm nợ phải thu phát sinh khi thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ) không có khả năng thu hồi, DATC phải xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan. Đối với nguyên nhân chủ quan, DATC có trách nhiệm xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan. Đối với nguyên nhân khách quan, Hội đồng thành viên, Ban điều hành và các phòng ban có liên quan phải xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xác nhận; nếu xác định các khoản nợ này có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thì được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, phần còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty.

9. Nợ không có khả năng thu hồi sau khi đã xử lý theo quy định, DATC vẫn phải theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính và trong thuyết minh báo cáo tài chính trong thời hạn tối thiểu là 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và có các biện pháp để thu hồi nợ. Trường hợp thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi được sau khi trừ đi các chi phí liên quan, DATC hạch toán vào thu nhập khác.

10. Xây dựng kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền đảm bảo trả nợ; thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết; quản lý và điều hành bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ (không bao gồm nợ phải trả phát sinh khi thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền); có trách nhiệm phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn; trường hợp không xử lý kịp thời để phát sinh tình trạng nợ phải trả quá hạn không thanh toán trên 06 tháng, căn cứ vào hậu quả của việc không xử lý kịp thời, chủ sở hữu quyết định hình thức kỷ luật theo quy định; Trường hợp không xử lý kịp thời dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ thì phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

11. Khi DATC không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả phát sinh từ hoạt động kinh doanh thì Tổng Giám đốc phải báo cáo Hội đồng thành viên tìm biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính và thông báo tình hình tài chính của DATC cho tất cả chủ nợ biết. Trong trường hợp này, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc DATC không được quyết định tăng tiền lương, không được trích lợi nhuận và chi tiền thưởng cho cán bộ quản lý và người lao động của DATC. Riêng đối với các khoản nợ phải trả phát sinh khi DATC thực

hiện nhiệm vụ theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, DATC có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền trong trường hợp không đảm bảo khả năng thanh toán nợ đến hạn để Bộ Tài chính, Chính phủ xem xét, có biện pháp xử lý.

12. DATC được phép loại trừ các khoản nợ phải thu, phải trả khi thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền để đánh giá, giám sát đầu tư vốn Nhà nước, giám sát tình hình tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DATC.

Điều 15. Xử lý nợ phải thu phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh (không bao gồm nợ mua, nợ tiếp nhận, nợ phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

1. Công ty thực hiện xử lý các khoản nợ phải thu phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý nợ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Hình thức, biện pháp xử lý nợ:

a) Tổ chức đôn đốc, thu nợ, xử lý tài sản bảo đảm nợ (nếu có) để thu hồi;

b) Xử lý thông qua các hình thức khoan nợ, giãn nợ, xóa nợ;

c) Bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn trên nguyên tắc trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định, không được bán nợ trực tiếp cho Bên nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ.

Trường hợp bán nợ mà dẫn tới Công ty bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán dẫn đến tình trạng Công ty phải giải thể, phá sản thì Hội đồng thành viên phải làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan để bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty và Quy chế này.

3. Quy định cụ thể về xử lý các khoản phải thu:

a) Xử lý các khoản nợ phải thu có khả năng thu hồi:

Đối với các khoản nợ phải thu có khả năng thu hồi, DATC phải tích cực đôn đốc và áp dụng mọi biện pháp để thu hồi. Trường hợp các khoản nợ có bảo lãnh, nợ có tài sản bảo đảm, khách nợ đang làm thủ tục giải thể, phá sản, DATC vẫn phải tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật có liên quan đến tính chất khoản nợ;

b) Xử lý các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

- Xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu tập thể, cá nhân bồi thường theo Quy chế quản lý nợ do Hội đồng thành viên DATC ban hành.

- Dùng nguồn dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi để bù đắp.

- Trong trường hợp thực hiện bán nợ theo quy định của pháp luật, sau khi

xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân và yêu cầu bồi thường (nếu có), giá trị tổn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do bán tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác), DATC sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phân chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của DATC.

- Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã được xử lý (trừ trường hợp bán nợ), DATC có trách nhiệm tiếp tục theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính và trong thuyết minh báo cáo tài chính trong thời hạn tối thiểu là 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý. Trường hợp thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi được sau khi trừ đi các chi phí liên quan, DATC hạch toán vào thu nhập khác;

c) Xử lý xóa nợ:

- Đối với tổ chức kinh tế:

+ Bên nợ đã hoàn thành việc giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản doanh nghiệp: Quyết định của người có thẩm quyền về việc giải thể đối với doanh nghiệp Bên nợ hoặc Quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp theo Luật Phá sản. Trường hợp giải thể thì có thông báo của đơn vị hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập đơn vị, tổ chức hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc doanh nghiệp, tổ chức đã giải thể.

+ Khi Bên nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động và không có khả năng chi trả, không có người kế thừa nghĩa vụ trả nợ: có xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động không có khả năng thanh toán.

- Đối với cá nhân phải có một trong các tài liệu sau:

+ Giấy chứng tử (bản sao) hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với khách nợ đã chết, mất tích nhưng không có tài sản thừa kế để trả nợ.

+ Giấy xác nhận của chính quyền địa phương đối với khách nợ còn sống nhưng không có khả năng lao động hoặc người được hưởng thừa kế nhưng không có khả năng trả nợ.

+ Lệnh truy nã hoặc xác nhận của cơ quan pháp luật đối với khách nợ mất năng lực hành vi dân sự: đã bỏ trốn hoặc đang bị truy tố, đang thi hành án phạt tù.

Điều 16. Xử lý nợ mua, tiếp nhận

1. DATC thực hiện các hình thức xử lý nợ mua, tiếp nhận theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP.

2. Nội dung xử lý nợ mua, tiếp nhận thực hiện theo quy định tại Điều 17

Nghị định số 129/2020/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Việc cơ cấu lại nợ bằng các hình thức: điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, khoan nợ, gia hạn nợ và điều chỉnh lãi suất khoản nợ phù hợp với khả năng trả nợ của bên nợ trên cơ sở các điều kiện cụ thể về việc thu nợ; phù hợp với khả năng giám sát hoạt động kinh doanh của DATC đối với bên nợ, đảm bảo phương án mua nợ có hiệu quả.

Trường hợp DATC điều chỉnh mức lãi suất của khoản nợ phù hợp với khả năng trả nợ của bên nợ và điều kiện thị trường, nhưng không thấp hơn mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng bình quân công bố bởi Sở Giao dịch của bốn ngân hàng thương mại lớn (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam) tại cùng thời điểm xem xét điều chỉnh lãi suất. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của mỗi ngân hàng là lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do ngân hàng đó công bố trên Website hoặc thông báo bằng văn bản quy định mức lãi suất áp dụng đối với khách hàng là tổ chức;

b) Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc theo phân cấp của Hội đồng thành viên xem xét giảm trừ nghĩa vụ trả nợ lãi và một phần nợ gốc cho bên nợ (từ nguồn chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ mua và giá vốn mua nợ) nhưng phải đảm bảo phương án mua nợ có hiệu quả;

c) Thỏa thuận với bên nợ và bên thứ ba để thực hiện chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bên nợ sang bên thứ ba trên nguyên tắc đồng thuận giữa ba bên và phải đảm bảo tạo thuận lợi hơn cho DATC trong việc thu hồi khoản nợ, trong đó giá trị khoản nợ được chuyển giao không xác định là doanh thu của DATC;

d) Trường hợp có khách hàng cam kết mua lại toàn bộ khoản nợ một lần trước khi DATC ký hợp đồng mua nợ và đáp ứng các điều kiện của DATC về giá cả, thanh toán và đặt cọc, khả năng tham gia tái cơ cấu doanh nghiệp hoặc hỗ trợ doanh nghiệp ổn định sau tái cơ cấu thì DATC thực hiện bán thỏa thuận theo giá cam kết;

đ) Việc xử lý tài sản bảo đảm khoản nợ được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa DATC, bên nợ và các bên có liên quan phải đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp bán tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

e) Giám trừ toàn bộ nghĩa vụ trả nợ

- Đối với nợ tiếp nhận:

+ Hàng năm, Công ty thực hiện rà soát, phân loại để đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ đã tiếp nhận.

+ Đối với các khoản nợ tiếp nhận nhận được xác định là không có khả năng thu hồi theo quy định (bao gồm cả nợ xử lý trước thời điểm bàn giao), đã được DATC theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính trên 10 năm (bao gồm cả thời gian doanh nghiệp theo dõi ngoài bảng trước khi chuyển giao cho DATC

nếu có), DATC thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 17 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP.

- Đối với nợ mua theo thỏa thuận, mua chỉ định bằng vốn kinh doanh, DATC thực hiện xóa nợ trong những trường hợp sau:

+ Đối tượng và điều kiện xóa nợ: thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 Quy chế này.

+ Khi xử lý xóa nợ, Công ty phải lập hồ sơ theo từng đối tượng khách nợ, báo cáo Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc theo phân cấp của Hội đồng thành viên xem xét quyết định xóa nợ trong phạm vi phương án mua nợ thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc. Nguồn xử lý xóa nợ từ chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ mua và giá vốn mua nợ. Trường hợp số nợ xóa lớn hơn số chênh lệch thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi. Trường hợp nguồn dự phòng không đủ để bù đắp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty.

3. Hạch toán nguồn thu xử lý nợ mua, tiếp nhận

a) Đối với nợ mua theo thỏa thuận và mua chỉ định:

- Số tiền thu hồi nợ do khách nợ trả bằng tiền hoặc bán nợ, bán tài sản bảo đảm là doanh thu của Công ty.

- Trường hợp góp vốn từ nguồn chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ và giá vốn mua nợ, DATC chỉ hạch toán, theo dõi khoản đầu tư theo mệnh giá ngoài Báo cáo tình hình tài chính. Trường hợp chuyển nợ thành vốn góp từ giá vốn mua nợ, Công ty hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư góp vốn và hạch toán giảm giá vốn mua nợ bằng giá trị khoản nợ chuyển thành vốn góp tại thời điểm chuyển nợ thành vốn góp. Công ty thực hiện hạch toán doanh thu và chi phí khi chuyển nhượng phần vốn góp trên theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trường hợp thỏa thuận với khách nợ và bên thứ ba để thực hiện chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ khách nợ sang bên thứ ba, giá trị khoản nợ được chuyển giao không xác định là doanh thu của DATC;

b) Đối với nợ tiếp nhận:

Toàn bộ số tiền thu từ thu hồi, xử lý nợ tiếp nhận, bao gồm cả thu hồi nợ (thu từ doanh nghiệp đối với khoản nợ tiếp nhận được xử lý trước khi bàn giao, thu từ khách nợ, thu lãi do doanh nghiệp xử lý nợ trước bàn giao chậm nộp); thu từ bán nợ tiếp nhận; tiền bán, cho thuê, khai thác tài sản bảo đảm khoản nợ (không bao gồm thuế GTGT theo quy định) được hạch toán nợ phải trả để xử lý phân chia theo quy định của Bộ Tài chính về việc bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 17. Xử lý nợ gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp Bên nợ

1. Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại điểm a khoản 1

Điều 20 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP:

a) Việc giảm trừ nghĩa vụ trả nợ phải gắn với phương án tái cơ cấu, cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp;

b) Mức giảm trừ nghĩa vụ trả nợ tối đa bằng số âm vốn chủ sở hữu theo Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền trừ đi phần giảm trừ nghĩa vụ trả nợ của các chủ nợ khác (nếu có) và không vượt quá số chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ mua và giá vốn mua nợ tính đến thời điểm quyết định giảm trừ nghĩa vụ trả nợ;

c) Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, nếu doanh nghiệp tái cơ cấu có phát sinh lỗ, DATC và các chủ nợ tham gia tái cơ cấu xem xét, thực hiện tiếp việc giảm trừ một phần nghĩa vụ trả nợ nếu còn nguồn chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ mua và giá vốn mua nợ sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp tái cơ cấu làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan để có biện pháp khắc phục, bồi thường theo quy định;

d) Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc theo phân cấp của Hội đồng thành viên xem xét tiếp tục giảm trừ nghĩa vụ trả nợ để bù đắp lỗ lũy kế nếu còn nguồn chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ mua và giá vốn mua nợ để xử lý trên nguyên tắc đảm bảo phương án thu nợ có hiệu quả.

2. Đối với doanh nghiệp khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP:

Việc giảm trừ nghĩa vụ trả nợ cho các doanh nghiệp khác là bên nợ của DATC phải gắn với phương án chuyển nợ thành vốn góp được cấp có thẩm quyền của DATC phê duyệt. Mức giảm trừ tối đa không quá số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính gần nhất của doanh nghiệp bên nợ đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập và không vượt quá số chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ mua và giá vốn mua nợ tính đến thời điểm quyết định giảm trừ nghĩa vụ trả nợ.

3. Việc giảm trừ nghĩa vụ trả nợ cho các khách nợ không làm thay đổi trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đã gây ra tổn thất tài chính trước đây.

Điều 18. Xử lý nợ phải trả

1. Các khoản nợ phải trả mà không có đối tượng để trả thì hạch toán vào thu nhập khác của Công ty.

2. Việc phát hành trái phiếu, hối phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền, DATC thực hiện theo Đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các khoản nợ phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, DATC thực hiện phương án xử lý nợ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, theo dõi riêng để đánh giá, xác định kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình

xử lý, DATC báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết.

Mục 4

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Điều 19. Nguyên tắc chung

1. Doanh thu, chi phí của Công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Điều lệ của Công ty và Quy chế này; việc xác định doanh thu, chi phí, thu nhập khác cho mục đích tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với các phương án mua, bán, tiếp nhận nợ và tài sản theo chỉ định của cấp có thẩm quyền, DATC thực hiện hạch toán doanh thu, chi phí phù hợp với phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của cấp có thẩm quyền mà nguồn thu không đủ để bù đắp chi phí, DATC có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết.

Điều 20. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh, gồm:

a) Doanh thu từ hoạt động xử lý nợ và tài sản tiếp nhận là số tiền DATC được hưởng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Doanh thu từ hoạt động xử lý nợ và tài sản đã mua thỏa thuận và chỉ định:

- Doanh thu từ xử lý nợ mua:

+ Doanh thu từ thu nợ;

+ Doanh thu từ bán nợ, bán tài sản bảo đảm khoản nợ;

+ Doanh thu từ cho thuê, khai thác tài sản bảo đảm khoản nợ;

- Doanh thu từ xử lý tài sản mua:

+ Doanh thu từ bán tài sản;

+ Doanh thu từ cho thuê, khai thác tài sản;

- Doanh thu từ chuyển nhượng phần vốn góp hình thành từ việc góp vốn bằng tài sản mua, tiếp nhận, chuyển nợ thành vốn góp tại doanh nghiệp tái cơ cấu;

c) Doanh thu từ hoạt động khác.

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính, gồm:

a) Các khoản lãi thu được từ việc mua công trái, trái phiếu;

- b) Thu lãi tiền gửi (bao gồm cả lãi dự thu theo quy định); lãi chậm trả;
- c) Thu cổ tức (không bao gồm cổ tức bằng cổ phiếu), lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, hợp tác kinh doanh;
- d) Thu lãi từ hoạt động cung cấp tài chính;
- đ) Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi so với giá trị sổ sách của khoản đầu tư ra ngoài công ty (không bao gồm các khoản đầu tư hình thành từ việc góp vốn bằng tài sản mua, tiếp nhận, chuyển nợ thành vốn góp tại doanh nghiệp tái cơ cấu);
- e) Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị tài sản được ghi nhận góp vốn với giá trị sổ sách của tài sản này.

3. Thu nhập khác, gồm: thu thanh lý nhượng bán TSCĐ, thu phạt thực hiện hợp đồng, thu do khách hàng bỏ tiền đặt cọc; thu từ hoạt động phát sinh không thường xuyên.

Điều 21. Chi phí của Công ty

1. Chi phí hoạt động kinh doanh:

a) Chi phí hoạt động tiếp nhận, xử lý nợ và tài sản:

- Chi phí chiết khấu cho khách nợ để thu hồi nợ nhanh;
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản (nếu có): Chi phí này được ghi nhận là khoản mục tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính khi phát sinh và được kết chuyển vào chi phí trực tiếp xử lý nợ và tài sản tiếp nhận khi có phát sinh thu nhập từ tài sản được nâng cấp sửa chữa.
- Chi phí thuê dịch vụ bên ngoài liên quan đến xử lý nợ, tài sản, chuyển nhượng vốn;
- Các chi phí khác có liên quan đến xử lý nợ và tài sản tiếp nhận (bao gồm cả nợ và tài sản tiếp nhận theo chỉ định);

b) Chi phí hoạt động mua, bán nợ, tài sản theo thỏa thuận và chỉ định:

- Giá vốn mua nợ kết chuyển chi phí trong kỳ được quy định cụ thể như sau:

+ Trường hợp khoản nợ được thu hồi một lần hoặc bán:

(i) Trường hợp khoản nợ được bán hoặc thu hồi bằng tiền một lần, thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua khoản nợ đó vào chi phí trong kỳ.

(ii) Trường hợp bán nợ doanh thu thu được từ việc bán nợ nhỏ hơn giá vốn mua nợ tương ứng, kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ còn lại vào chi phí trong kỳ.

+ Trường hợp khoản nợ được thu hồi nhiều lần:

(i) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) lớn hơn giá vốn mua nợ tại thời

điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển toàn bộ giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ.

(ii) Trường hợp doanh thu thu được từ việc xử lý nợ (thu nợ từ khách nợ; khai thác, bán tài sản bảo đảm của khoản nợ) nhỏ hơn giá vốn mua nợ tại thời điểm xử lý thu hồi: thực hiện kết chuyển một phần giá vốn mua nợ vào chi phí trong kỳ bằng số tiền thực tế thu được từ việc xử lý khoản nợ hoặc theo cam kết phù hợp với phương án xử lý nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần còn lại của giá vốn mua nợ được tiếp tục kết chuyển vào chi phí theo nguyên tắc nêu trên khi khoản nợ tiếp tục được xử lý thu hồi.

- Chi phí hoạt động mua, bán tài sản: bao gồm giá mua tài sản và các chi phí khác có liên quan (chi phí vận chuyển tài sản, sửa chữa, nâng cấp tài sản, tiền thuê đất...). Trường hợp bán tài sản, DATC thực hiện kết chuyển toàn bộ chi phí mua tài sản đó vào chi phí trong kỳ. Trường hợp cho thuê tài sản, DATC thực hiện trích khấu hao tài sản và hạch toán các chi phí có liên quan vào chi phí trong kỳ phù hợp với quy định.

- Chi phí trực tiếp hoạt động xử lý nợ, tài sản, tái cơ cấu doanh nghiệp:

+ Chi trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ hoạt động mua, bán nợ; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư từ hoạt động chuyển nợ thành vốn góp; dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

+ Chi phí thuê dịch vụ bên ngoài liên quan đến xử lý nợ, tài sản:

(i) Chi phí phát sinh để duy trì, quản lý, khai thác và xử lý đối với tài sản bảo đảm DATC đã nhận bàn giao;

(ii) Chi phí thẩm định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá khoản nợ, tài sản để bán, cho thuê, góp vốn, liên danh, liên kết, hợp tác kinh doanh bằng nợ, tài sản;

(iii) Chi phí thẩm định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính;

(iv) Chi phí thuê kiểm toán độc lập;

(v) Chi phí đòi nợ thuê;

(vi) Phí thi hành án;

(vii) Phí tham gia tố tụng, hình sự (nếu có);

(viii) Chi phí dịch vụ quảng cáo, đăng báo;

(ix) Chi phí tư vấn pháp lý, chi phí tư vấn;

(x) Chi phí cho các dịch vụ khác liên quan đến xử lý nợ, tài sản.

+ Chi phí cho cán bộ DATC được cử biệt phái tại các doanh nghiệp có vốn góp của DATC hoặc các doanh nghiệp đang trong giai đoạn tái cơ cấu (chi phí đi lại, chi phí thuê chỗ ở,...);

+ Chi phí khác liên quan đến hoạt động xử lý nợ, tài sản, tái cơ cấu doanh

nghiệp;

- Chi phí hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư hình thành từ việc góp vốn bằng tài sản mua, tiếp nhận, chuyển nợ thành vốn góp tại doanh nghiệp tái cơ cấu trong kỳ:

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc bán một phần khoản đầu tư lớn hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách thực hiện kết chuyển toàn bộ giá trị khoản đầu tư tài chính vào chi phí trong kỳ.

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư tài chính nhỏ hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách, sau khi dùng nguồn dự phòng để bù đắp phần chênh lệch, DATC hạch toán giá trị còn lại theo sổ sách của khoản đầu tư vào chi phí trong kỳ;

c) Chi phí hoa hồng môi giới trong việc thu hồi, mua, bán nợ và tài sản, cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản bảo đảm) phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Hội đồng thành viên Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước, đặc điểm cụ thể của Công ty để xây dựng và ban hành Quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong Công ty. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định chi hoa hồng của Công ty.

- Việc chi hoa hồng môi giới của Công ty phải đảm bảo đem lại hiệu quả kinh tế.

- Đối tượng được hưởng tiền chi hoa hồng môi giới là các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có làm môi giới, dịch vụ cho Công ty.

- Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của Công ty.

- Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa Công ty và bên nhận hoa hồng, trong đó phải có các nội dung cơ bản sau: tên, địa chỉ, số chứng minh thư của người đại diện của bên nhận hoa hồng; nội dung chi (nêu rõ kết quả xử lý nợ và tài sản do đối tượng được hưởng hoa hồng đóng góp cho Công ty); mức chi; phương thức thanh toán, thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên;

d) Chi nộp thuế, phí, tiền thuê đất có liên quan tới hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hoạt động quản lý:

Chi phí quản lý của Công ty được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ do Hội đồng thành viên Công ty ban hành phù hợp với các Quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Trong đó:

- Chi phí tiền lương thực hiện theo quy định tại Điều 22 Quy chế này;

- Các khoản chi cho người lao động: Chi mua bảo hiểm bắt buộc; Chi bảo

hiểm tai nạn sức khỏe; trích nộp Quỹ hưu trí tự nguyện, Quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ;

- Chi cho hoạt động của Kiểm soát viên; chi phí thuê chuyên gia tư vấn của Hội đồng thành viên;

- Chi trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (không bao gồm nợ phải thu khó đòi từ hoạt động mua, bán nợ);

- Chi phí thuê kiểm toán độc lập;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định, công cụ, dụng cụ;

- Chi nộp thuế, phí và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm:

a) Các khoản chi khác liên quan đến đầu tư ra ngoài Công ty như: các khoản chi phí do các bên góp vốn phải tự chi, khoản lỗ được chia (nếu có) từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh, tổn thất (nếu có) thuộc trách nhiệm của Công ty tương ứng với phần vốn góp tại các doanh nghiệp có góp vốn của Công ty;

b) Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi so với giá trị sổ sách cộng (+) với chi phí chuyển nhượng và các chi phí phát sinh có liên quan khi chuyển nhượng các khoản đầu tư ra ngoài công ty (không bao gồm các khoản đầu tư hình thành từ việc góp vốn bằng tài sản mua, tiếp nhận, chuyển nợ thành vốn góp tại doanh nghiệp tái cơ cấu);

c) Chênh lệch tỷ giá;

d) Chiết khấu thanh toán;

đ) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Quy chế này (không bao gồm các khoản đầu tư từ hoạt động chuyển nợ thành vốn góp);

e) Tiền lãi huy động vốn theo quy định;

g) Chi phí có liên quan tới hoạt động mua, bán công trái, trái phiếu;

h) Phí lưu ký; phí giao dịch khi thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính;

i) Khoản chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản được ghi nhận góp vốn với giá trị sổ sách của tài sản này;

k) Chi nộp thuế, phí và các khoản chi phí tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí khác theo quy định của pháp luật:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán: Công ty được chi cho các tổ chức, cá nhân đã có đóng góp trong việc thu hồi các khoản nợ đã xóa trên cơ sở công sức đóng góp và hiệu quả đem lại của các tổ chức và cá

nhân này. Trình tự, thủ tục, trách nhiệm pháp lý khi thực hiện khoản chi này áp dụng như khoản chi hoa hồng môi giới quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định hiện hành;

d) Chi phí tiếp thị, truyền thông, hội nghị khách hàng, chi phí tiếp khách, đối ngoại, quà tặng;

đ) Các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khác.

5. Không tính vào chi phí các khoản sau đây:

a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình được tính vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình, vô hình theo quy định;

b) Chi phí lãi vay được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng;

c) Các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

d) Các khoản chi có nguồn khác bù đắp;

đ) Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 22. Quỹ tiền lương và Thù lao kiêm nhiệm

1. Quỹ tiền lương của DATC được xác định theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quy định của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phù hợp với đặc thù hoạt động của DATC. Việc quản lý, phân phối, sử dụng Quỹ tiền lương được thực hiện theo Quy chế do Hội đồng thành viên DATC ban hành.

2. Thù lao kiêm nhiệm dùng để chi trả cho cán bộ DATC bao gồm cán bộ là Người quản lý doanh nghiệp của DATC, cán bộ DATC được cử tham gia trực tiếp các chức danh tại các doanh nghiệp khác, cán bộ DATC tham gia quản lý hoặc hỗ trợ hoạt động quản lý vốn của DATC vào doanh nghiệp khác.

3. Thù lao kiêm nhiệm được lấy từ nguồn thù lao thực tế doanh nghiệp có vốn góp của DATC chi trả cho cán bộ của DATC (bao gồm cả Người quản lý doanh nghiệp) được cử tham gia kiêm nhiệm các chức danh tại các doanh nghiệp khác nộp về DATC và chi trả theo các nguyên tắc sau:

a) Thù lao kiêm nhiệm được chi trả theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ, nhưng tối đa không vượt quá 50% mức tiền lương thực tế được hưởng tại Công ty;

b) Thù lao kiêm nhiệm không chi trả hết trong năm được sử dụng để chi trả trong các năm tiếp sau;

4. DATC quản lý, phân phối thù lao kiêm nhiệm theo Quy chế Quản lý Quỹ thù lao kiêm nhiệm do Hội đồng thành viên ban hành phù hợp với Quy chế này.

Điều 23. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của Công ty, bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận đầu tư tài chính và lợi nhuận các hoạt động khác.

2. Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Mục 5**GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG; KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH; CÔNG TÁC KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN****Điều 24. Giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp**

1. Công ty thực hiện cơ chế giám sát nội bộ theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và chịu sự kiểm tra, giám sát của chủ sở hữu, các cơ quan có thẩm quyền về kết quả hoạt động theo quy định.

2. Hàng năm, Hội đồng thành viên Công ty đánh giá hiệu quả hoạt động và báo cáo Bộ Tài chính xem xét, công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp trên cơ sở các chỉ tiêu đánh giá phù hợp với đặc thù hoạt động của Công ty theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 25. Chế độ kế toán và kiểm toán

1. Công ty thực hiện tổ chức hạch toán kế toán theo quy định pháp luật về kế toán hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính phù hợp với đặc thù hoạt động của công ty.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được doanh nghiệp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán theo quy định.

3. Công ty thực hiện chế độ kiểm soát và kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của 05 năm của Công ty được chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính 5 năm .

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh 5 năm, căn cứ vào năng lực của công ty và nhu cầu thị trường, Hội đồng thành viên quyết định kế hoạch kinh doanh của năm tiếp theo.

3. Căn cứ kế hoạch kinh doanh được Hội đồng thành viên quyết định, Công ty thực hiện đánh giá tình hình kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

4. Bộ Tài chính rà soát lại kế hoạch tài chính do Công ty lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để Công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở để Bộ Tài chính giám sát, đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 27. Báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty phải lập, trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Hội đồng thành viên Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định nêu trên, Công ty phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước; trường hợp Công ty có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, Công ty phải thực hiện lập và gửi báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các phương án mua, xử lý nợ và tài sản được phê duyệt trước ngày Thông tư ban hành Quy chế này có hiệu lực thi hành, DATC tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt hoặc DATC có thể sửa đổi, bổ sung phương án để áp dụng quy định tại Quy chế này.

2. Xử lý các khoản dự phòng đã trích lập trước ngày Thông tư ban hành Quy chế này có hiệu lực thi hành:

a) Trường hợp mức dự phòng đã trích lập của từng phương án cao hơn mức trích lập dự phòng theo quy định tại Quy chế này thì Công ty không phải hoàn nhập các khoản dự phòng;

b) Trường hợp mức dự phòng đã trích lập của từng phương án thấp hơn mức trích lập dự phòng theo quy định tại Quy chế này thì Công ty trích lập bổ sung cho đủ theo quy định tại Quy chế này.

Điều 29. Trách nhiệm thực hiện

1. Hội đồng thành viên DATC quyết định phân cấp cho Tổng Giám đốc các nội dung trong phạm vi thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên quy định tại Quy chế này. Việc phân cấp cho Tổng Giám đốc phải được quy định cụ thể bằng văn bản.

2. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, DATC phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, xử lý theo thẩm quyền. 